

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BIỂU BÁO CÁO THỐNG KÊ NĂM 2015

Cơ sở báo cáo: (Trường/Trung tâm/Công ty/...)

Địa chỉ:

Cơ quan, đơn vị chủ quản: (Bộ/ngành/UBND/Tổng công ty/....)

(Cấp quản lý) Trung ương Địa phương

Họ và tên Hiệu trưởng/Giám đốc:

Giới tính: Nam Nữ

Họ và tên cán bộ thống kê tổng hợp:

Giới tính: Nam Nữ

Điện thoại liên hệ công tác thống kê:

Fax:

Email:

Website:

Loại hình cơ sở: Công lập Tư thực Có vốn đầu tư nước ngoài

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Dạy nghề, Sở LĐ-TBXH tỉnh/thành phố

Phòng Dữ liệu thông tin và Thống kê, Văn phòng Tổng cục Dạy nghề

Thời hạn nhận báo cáo: chậm nhất là ngày tháng năm 2015

Văn phòng Tổng cục Dạy nghề, Số 37B Nguyễn Bình Khiêm, Hai Bà Trưng, Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ BÁO CÁO

1. Tên cơ sở báo cáo:					
2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có):					
3. Tên tiếng Anh (nếu có):					
4. Địa chỉ: - Số nhà....., đường phố....., phường....., huyện....., Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương:					
5. Phương tiện liên lạc: Điện thoại: Fax: Email: Website:					
6. Số quyết định thành lập: 7. Ngày thành lập:/...../.....					
8. Cấp quyết định thành lập: <input type="checkbox"/> Chính phủ <input type="checkbox"/> Thủ tướng Chính phủ <input type="checkbox"/> Bộ/ngành <input type="checkbox"/> Tỉnh, Tp. trực thuộc TƯ <input type="checkbox"/> Cơ quan TƯ của đoàn thể <input type="checkbox"/> Cơ sở					
9. Cơ quan quản lý trực tiếp:					
10. Bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản:					
11. Loại cơ sở: <input type="checkbox"/> Trường cao đẳng nghề <input type="checkbox"/> Trường trung cấp nghề <input type="checkbox"/> Trung tâm dạy nghề/ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (*) <input type="checkbox"/> Cơ sở khác có dạy nghề: <small>* Trung tâm dạy nghề đối với các tỉnh/thành phố chưa thực hiện sát nhập, trung tâm giáo dục nghề nghiệp đối với các tỉnh/thành phố đã thực hiện sát nhập theo tinh thần của Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 04/9/2014 của Chính phủ) (Ghi cụ thể: Đại học/cao đẳng/trung cấp/trung tâm hoặc Công ty TNHH / Công ty Cổ phần CP/ HTX,...)</small>					
12. Loại hình cơ sở: <input type="checkbox"/> Công lập <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp Nhà nước <input type="checkbox"/> Tư thực <input type="checkbox"/> Có vốn đầu tư nước ngoài					
13. Mã số thuế: (Ghi mã số thuế của đơn vị được cơ quan thuế cấp):					
14. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề: Số:..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:					
STT	Tên nghề đào tạo	Mã nghề đào tạo			Quy mô tuyển sinh/năm
		Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
...					

16. Thông tin về số liệu trong các biểu mẫu báo cáo:

" Bao gồm số liệu của toàn bộ đơn vị/tổ chức, kể cả các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân;

" Chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Không có bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng (Những đơn vị này có báo cáo riêng).

17. Nếu có các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, đề nghị lập danh sách các đơn vị đó:

STT	Tên đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân	Họ và tên thủ trưởng	Giới tính	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email
1							
2							
...							

Người lập biểu
Ký tên

Ngày..... tháng.....năm.....

Hiệu trưởng/Giám đốc

Ký tên và đóng dấu

Họ và tên.....

Họ và tên.....

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm 2015

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

A	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: làm mới trong năm	Tổng số chia ra		
				Kiên cố	Bán kiên cố (cấp 4)	Nhà tạm
	1	2	3	4	5	6
I - Đất đai cơ sở quản lý sử dụng						
Diện tích đất đai (Tổng số)	ha		x	x	x	x
II- Diện tích đất xây dựng (Tổng số)	m2					
Trong đó:						
1- Giảng đường/Phòng học lý thuyết:						
Diện tích (Tổng số)	m2					
Số phòng học	phòng					
Trong đó:						
1.1 - Phòng máy tính	m2					
Số phòng	phòng					
1.2 - Phòng học ngoại ngữ	m2					
Số phòng	phòng					
2- Xưởng thực tập, thực hành, Phòng thí nghiệm:						
Diện tích (Tổng số)	m2					
Số phòng	phòng					
Trong đó:						
2.1 - Xưởng thực tập, thực hành	m2					
Số phòng	phòng					
2.2 - Phòng thí nghiệm	m2					
Số phòng	phòng					
3. Thư viện/Trung tâm học liệu:						
Diện tích (Tổng số)	m2					
Số phòng	phòng					
4- Nhà ở học sinh (ký túc xá):						
Diện tích (Tổng số)	m2					
Số chỗ ở	phòng					
5- Nhà tập đa năng:						
Diện tích (Tổng số)	m2					
Số phòng	phòng					
6- Diện tích khác						
- Bể bơi : Diện tích	m2					
- Sân vận động: Diện tích	m2					

Ghi chú: Không ghi vào ô đánh dấu x

* Các cơ sở dạy nghề có từ 400 học sinh trở lên, có thể tổ chức một phòng học lớn (giảng đường) Quy mô giảng đường được tính căn cứ vào số lượng học sinh, chương trình học tập, mục tiêu đào tạo, khả năng thiết bị và theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

Biểu số: 04

SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC NGHỀ CÓ MẶT ĐẦU NĂM TẠI CƠ SỞ
Năm 2015

Đơn vị tính: người

STT	Chỉ tiêu	Mã số ⁽¹⁾	Tổng số học sinh, sinh viên	Trong tổng số		Tổng số học sinh, sinh viên chia theo năm đào tạo					
				Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Tr. đó:		Năm thứ 2	Năm thứ 3
					Tổng số	Tr. đó : Nữ		<3 Thg	SCN		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Theo trình độ đào tạo:										
I	Cao đẳng nghề	410	0	0	0	0	0	x	x	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo⁽¹⁾</i>										
	1 Công nghệ thông tin (ứng dụng phần	50480211	0					x	x		
	2 Cắt gọt kim loại	50510201	0					x	x		
II	Trung cấp nghề	420	0	0	0	0	0	x	x	0	x
	<i>Phân theo nghề đào tạo⁽¹⁾</i>										
	1 Điện tử dân dụng	40510344	0					x	x		x
	2 Nghiệp vụ lễ tân	40810201	0					x	x		x
III	Sơ cấp nghề	430	0	0	0	0	0	x	0	x	x
	<i>Phân theo nghề đào tạo⁽¹⁾</i>										
	1		0				0	x		x	x
	2		0				0	x		x	x
III	Dạy nghề dưới 3 tháng	440	0	0	0	0	0	0	x	x	x
	<i>Phân theo nghề đào tạo⁽¹⁾</i>										
	1		0				0		x	x	x
	2		0				0		x	x	x

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CDN - Nghề nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)

Tổng số không tính số đào tạo tại trường, liên kết với nơi khác mà trường không cấp bằng, chứng chỉ

* Mã số 400 = 410 + 420 + 430 + 440

SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC NGHỀ TUYỂN MỚI TRONG NĂM TẠI CƠ SỞ

Năm 2015

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

STT	Chỉ tiêu	Mã số (1)	Tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới	Trong tổng số		Tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới chia theo đối tượng ưu tiên												
				Nữ	Dân tộc thiểu số		Không ưu tiên	Đối tượng 01	Đối tượng 02	Đối tượng 03	Đối tượng 04	Đối tượng 05	Đối tượng 06	Đối tượng 07	Đối tượng 08	Đối tượng 09	Đối tượng 10	
					Tổng số	Tr.đó: Nữ												
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Theo trình độ đào tạo:</i>																	
I	Cao đẳng nghề	510	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo ⁽¹⁾</i>																	
	1 Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	50480211	0															
	2 Cắt gọt kim loại	50510201	0															
II	Trung cấp nghề	520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo ⁽¹⁾</i>																	
	1 Điện tử dân dụng	40510344	0															
	2 Nghiệp vụ lễ tân	40810201	0															
III	Sơ cấp nghề	530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo ⁽¹⁾</i>																	
	1		0															
	2		0															
IV	Dạy nghề dưới 3 tháng	540	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo ⁽¹⁾</i>																	
	1		0															
	2		0															

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN

- Nghề nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;
- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;
- Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;
- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;
- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;
- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN TUYỂN MỚI TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ TẠI CƠ SỞ
 Năm 2015
 (Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ , Mã học sinh	CMND		Năm sinh	Giới tính		Dân tộc		Hộ khẩu thường trú (Tỉnh Thành phố)	Trong đó:										Phân theo đối tượng chính sách						
							Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số		Phân theo đối tượng ưu tiên										Sinh viên được vay tín dụng theo QĐ 157 ⁽²⁾ (x)	Sinh viên được cử tuyển ⁽³⁾ (x)	Sinh viên là con em người có công, hộ nghèo (x)	Sinh viên được đặt hàng đào tạo ⁽⁴⁾ (x)			
	Có (x)	Dân tộc (Mường, Tày,...)								Không ưu tiên (x)		Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)							
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
Tổng cộng							3	1	2	2			3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
I	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)		50480211				1	1	1	1			1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
1	Nguyễn Văn	An		010101011	Hà Nội	1995	x		x			Hà Nội	x															
2	Hoàng Thị	Bình		111111111	Phú Thọ	1995		x		x	Tày	Vĩnh Phúc				x							x					
3																												
II	Cắt gọt kim loại		50510201				2	0	1	1			2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đỗ Văn	Duy					x			x		Hưng Yên	x															
5	Vũ Văn	Vinh					x		x			Quảng Ninh	x															
6																												
III						0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN

(2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

(3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế

được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;

- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

- Đối tượng 06: người mù có không nơi nương tựa;

- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

THÔNG TIN VỀ HỌC SINH TUYỂN MỚI TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ TẠI CƠ SỞ
 Năm 2015
 (Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ , Mã học sinh	CMND		Năm sinh	Giới tính		Dân tộc			Hộ khẩu thường trú (Tỉnh Thành phố)	Trong đó:														
							Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số			Phân theo đối tượng ưu tiên										Phân theo đối tượng chính sách				
	Họ đệm	Tên	Số	Cấp tại	1	2	3	4	5	6	7	Không ưu tiên (x)	Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)	Học sinh được vay tín dụng theo QĐ 157 ⁽²⁾ (x)	Học sinh được cử tuyển ⁽³⁾ (x)	Học sinh là con em người có công, hộ nghèo (x)	Học sinh được đặt hàng đào tạo ⁽⁴⁾ (x)	
Tổng cộng							0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Điện tử dân dụng		40510344				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																											
2																											
3																											
II	Nghệ thuật		40810201				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4																											
5																											
6																											
III						0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CDN

(2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

(3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế

được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;

- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

- Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;

- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

THÔNG TIN VỀ HỌC SINH TUYỂN MỚI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ VÀ DẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG TẠI CƠ SỞ

Năm 2015

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ , Mã học sinh	CMND		Năm sinh	Giới tính		Dân tộc			Hộ khẩu thường trú (Tỉnh Thành phố)	Trong đó:										Phân theo đối tượng chính sách				
	Họ đệm	Tên		Số	Cấp tại		Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số			Phân theo đối tượng ưu tiên										Day nghề cho LĐNT ⁽⁵⁾			Đối tượng khác (x)	
										Có (x)	Dân tộc (Mường, Tày,...)		không ưu tiên (x)	Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)	ĐT nhóm 1 (x)	ĐT nhóm 2 (x)		ĐT nhóm 3 (x)
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng cộng (=A+B)						0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
A	Trình độ Sơ cấp nghề						0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																											
2																											
3																											
II							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4																											
5																											
6																											
III							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Dạy nghề dưới 3 tháng						0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																											
2																											
3																											
II							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4																											
5																											
6																											
III							0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN,CDN
 - Nghề nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)

(5) Đối tượng tham gia dạy nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh
- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên công nhận Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;
- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;
- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;
- Đối tượng 06: người mở cõi không nơi nương tựa;
- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;
- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;
- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

Ghi chú:

- (1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN
- Nghề (nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp) trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)
- (2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên
- (3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ ĐH, CĐ, TC thuộc hệ thống GDQD
- (4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN
- (5) Đối tượng tham gia dạy nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC NGHỀ TỐT NGHIỆP TRONG NĂM TẠI CƠ SỞ

Năm 2015

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

STT	Chỉ tiêu	Mã số (1)	Tổng số HS, SV đủ điều kiện dự thi	Tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp	Trong tổng số			Phân loại tốt nghiệp					Tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp chia theo đối tượng ưu tiên											
					Nữ	Dân tộc thiểu số		Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình	Không ưu tiên	Đối tượng 01	Đối tượng 02	Đối tượng 03	Đối tượng 04	Đối tượng 05	Đối tượng 06	Đối tượng 07	Đối tượng 08	Đối tượng 09	Đối tượng 10	
						Tổng số	Tr.đó: Nữ																	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Tổng số	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Theo trình độ đào tạo:</i>																							
I	Cao đẳng nghề	610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo (1)</i>																							
	1 Công nghệ thông tin (ứng dụng phần	50480211		0																				
	2 Cắt gọt kim loại	50510201		0																				
II	Trung cấp nghề	620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo (1)</i>																							
	1 Điện tử dân dụng	40510344		0																				
	2 Nghiệp vụ lễ tân	40810201		0																				
III	Sơ cấp nghề	630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo (1)</i>																							
	1			0																				
	2			0																				
III	Dạy nghề dưới 3 tháng	640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Phân theo nghề đào tạo (1)</i>																							
	1			0																				
	2			0																				

Ghi chú:

[1] Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN

- Nghề nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)

Tổng số không tính số đào tạo tại trường, liên kết với nơi khác mà trường không cấp bằng, chứng chỉ

Cột 2 = Cột 6 đến Cột 10 = Cột 11 đến Cột 21

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo.;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;

- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;
- Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;
- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;
- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;
- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ TẠI CƠ SỞ

Năm 2015

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ Mã học sinh	Giới tính		Dân tộc		Đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp (x)	Phân loại tốt nghiệp					Trong đó:																							
				Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số		Loại xuất sắc (x)	Loại giỏi (x)	Loại khá (x)	Loại trung bình khá (x)	Loại trung bình (x)	Phân theo đối tượng ưu tiên										Phân theo đối tượng chính sách													
	Có (x)	Dân tộc (Mường, Tày,...)					Không ưu tiên (x)							Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)	Sinh viên được vay tín dụng theo QĐ 157 ⁽²⁾ (x)	Sinh viên được cử tuyển ⁽³⁾ (x)	Sinh viên là con em người có công, hộ nghèo (x)	Sinh viên được đặt hàng đào tạo ⁽⁴⁾ (x)										
Họ đệm	Tên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26										
Tổng cộng				3	1	2	2		4	1	2	1	0	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
I	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)		50480211	1	1	1	1		2	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Nguyễn Văn	An		x		x			x		x				x																						
2	Hoàng Thị	Bình			x		x		x	x								x																			
3																																					
II	Cắt gọt kim loại		50510201	2	0	1	1		2	0	1	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Đỗ Văn	Duy		x			x		x		x				x																						
5	Vũ Văn	Vinh		x		x			x			x			x																						
6																																					
III			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN

(2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

(3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế

được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;

- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

- Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;

- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

THÔNG TIN VỀ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ TẠI CƠ SỞ
 Năm 2015
 (Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ , Mã học sinh	Giới tính		Dân tộc		Đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp (x)	Phân loại tốt nghiệp					Trong đó:															
				Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số		Loại xuất sắc (x)	Loại giỏi (x)	Loại khá (x)	Loại trung bình khá (x)	Loại trung bình (x)	Phân theo đối tượng ưu tiên										Phân theo đối tượng chính sách					
	Có (x)	Dân tộc (Mường, Tày,...)					Không ưu tiên (x)							Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)	Học sinh được vay tín dụng theo QĐ 157 ⁽²⁾ (x)	Học sinh được cử tuyển ⁽³⁾ (x)	Học sinh là con em người có công, hộ nghèo (x)	Học sinh được đặt hàng đào tạo ⁽⁴⁾ (x)		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Điện tử dân dụng		40510344	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1																												
	2																												
	3																												
II	Nghề vụ lễ tân		40810201	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4																												
	5																												
	6																												
III			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- (1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN,CDN
 - (2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên
 - (3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
 - (4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN
- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh
 - Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;
 - Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;
 - Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;
 - Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;
 - Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;
 - Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;
 - Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;
 - Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;
 - Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.
- Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

THÔNG TIN VỀ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ VÀ DẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG TẠI CƠ SỞ
 Năm 2015
 (Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu (Nghề đào tạo; Họ và tên)		Mã số nghề ⁽¹⁾ , Mã học sinh	Giới tính		Dân tộc		Đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp					Trong đó:										Phân theo đối tượng chính sách					
				Nam (x)	Nữ (x)	Kinh (x)	Dân tộc thiểu số		Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình	Phân theo đối tượng ưu tiên										Dạy nghề cho LĐNT ⁽⁵⁾			Đối tượng khác (x)		
	Có (x)	Dân tộc (Mường, Tày,...)					Không ưu tiên (x)							Đối tượng 01 (x)	Đối tượng 02 (x)	Đối tượng 03 (x)	Đối tượng 04 (x)	Đối tượng 05 (x)	Đối tượng 06 (x)	Đối tượng 07 (x)	Đối tượng 08 (x)	Đối tượng 09 (x)	Đối tượng 10 (x)	ĐT nhóm 1 (x)	ĐT nhóm 2 (x)	ĐT nhóm 3 (x)			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng (=A+B)			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
A	Trình độ Sơ cấp nghề			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																													
2																													
3																													
II				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4																													
5																													
6																													
III				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Dạy nghề dưới 3 tháng			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																													
2																													
3																													
II				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4																													
5																													
6																													
III				0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

(1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN

- Nghề nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)

(5) Đối tượng tham gia dạy nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

- Đối tượng 01: thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh

- Đối tượng 02: người lao động trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 3 năm trở lên trong đó có ít nhất 1 năm được công nhận là chiến sỹ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên; người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân hoặc được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp bằng và huy hiệu Lao động sáng tạo;

- Đối tượng 03: con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách;

- Đối tượng 04: người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;

- Đối tượng 05: người có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

- Đối tượng 06: người mồ côi không nơi nương tựa;

- Đối tượng 07: người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Đối tượng 08: người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;
- Đối tượng 09: con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Đối tượng 10: người có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Chú ý: Người thuộc nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng chế độ ưu tiên cao nhất.

Ghi chú:

- (1) Ghi theo tên tuyển sinh và mã số nghề theo Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 quy định danh mục nghề đào tạo trình độ TCN, CĐN
- Nghề (nông nghiệp, nghề phi nông nghiệp) trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba tháng ghi theo Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012)
- (2) Được vay tiền để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên
- (3) Đối tượng được cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ ĐH, CĐ, TC thuộc hệ thống GDQD
- (4) Học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các CSDN theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN
- (5) Đối tượng tham gia dạy nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ